TOÀ ÁN NHÂNDÂN **HUYỆN NAM SÁCH** **TỈNH HẢI DƯƠNG** Số: 03/2019/HNGĐ-ST Ngày 08- 4 -2019 "V/v: ly hôn "	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH, TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Liên.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Hồng Hải và bà Trần Thị Liên.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Bách - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Sách.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách: Bà Nguyễn Thị La - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2019, tại trụ Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 04/2019/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 01 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị D, sinh năm 1967 - có mặt;

ĐKHKTT: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Chỗ ở hiện nay: Thôn L, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1964 - vắng mặt;

ĐKHKTT và chỗ ở: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Phạm Đình Ph, sinh năm 1968 - vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương.

2. Chị Phạm Thị G, sinh năm 1991 - vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện H, tỉnh Hải Dương.

3. Ông Phạm Quang T, sinh năm 1936 - vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

4. Ông Đặng Văn M, sinh năm 1960 - Vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

NỘID VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Phạm Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm Văn S kết hôn trên cơ sở được tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương ngày 04/11/1987. Sau ngày cưới vợ chồng bà chung sống cùng với gia đình ông S. Vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do kinh tế của vợ chồng khó khăn vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, ông S có quan hệ với người phụ nữ khác có con riêng. Do chán nản bà đã bỏ vào Miền Nam sống 2 năm, sau đó bà về vợ chồng lại đoàn tụ. Đến năm 2004 vì kinh tế khó khăn bà đi lao động ở Đài Loan. Thời gian đầu vợ chồng vẫn liên lạc với nhau. Sau đó mỗi lần bà điện thoại về là vợ chồng lại cãi nhau. Khi bà về nhà nghỉ phép thì ông S lại chửi bới và đánh đuổi bà. Ngày 02/11/2018 hết hợp đồng lao động bà về nước, bà cũng mong muốn vợ chồng đoàn tụ hạnh phúc. Tuy nhiên vợ chồng bà vẫn không chung sống được, ngày 06/11/2018 ông S lại đánh đuổi bà. Ngày 13/11/2018 bà đã phải về quê tại xã H ở. Từ đó đến nay, bà và ông S không gặp nhau, ông S cũng không tìm đón bà về đoàn tụ. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị Tòa án cho bà ly hôn ông S.

Về con chung: Vợ chồng bà có 03 con chung là Phạm Thị Thái H, sinh năm 1989; Phạm Thị G, sinh năm 1991; Phạm Thị H; sinh năm 1995. Hiện các con đều đã thành niên, không bị hạn chế về thể chất và tâm thần nên bà không yêu cầu giải quyết về trách nhiệm nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 08 tháng 01 năm 2019 bị đơn ông Phạm Văn S trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Điều kiện kết hôn và quá trình chung sống giữa ông với bà D như bà D trình bày là đúng. Quá trình chung sống, vợ chồng ông chỉ có mâu thuẫn nhỏ. Khi bà D sinh con thứ ba ông có quan hệ với người phụ nữ khác sau đó ông đã chấm dứt, nhưng bà D vẫn nghi ngờ ông. Đến khoảng năm 2004 bà D đi lao động ở Đài Loan, thời gian đầu vợ chồng vẫn bình thường, bà vẫn gửi tiền về cho ông để lo cho gia đình, sau đó bà không có trách nhiệm với ông nữa. Có thời gian 2 năm vợ chồng không liên lạc với nhau. Khi bà D về phép thì ít ở nhà mà bỏ đi chơi. Bà D về nước từ tháng 11/2018 đến nay nhưng chỉ về sống cùng ông được mấy ngày lại bỏ đi và khẳng định không thể chung sống với ông được. Bà D cho rằng ông đánh đập, chửi bới bà D là không đúng. Nay bà D xin ly hôn ông không đồng ý.

Về con chung: Ông xác nhận vợ chồng ông có 03 con chung là Phạm Thị Thái H, sinh năm 1989; Phạm Thị G, sinh năm 1991; Phạm Thị H, sinh năm 1995, hiện các con đều đã thành niên, không bị hạn chế về thể chất và tâm thần nên ông không yêu cầu giải quyết về trách nhiệm nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của những người làm chứng:

Cụ Phạm Quang T (bố đẻ ông S) cung cấp: Trong cuộc sống từ khi ông S kết hôn với bà D đến nay vợ chồng luôn bất đồng quan điểm, gia đình không yên ấm. Gia đình và làng xóm đã phân tích hòa giải động viên nhiều nhưng không kết quả. Quan điểm của cụ mong muốn vợ chồng anh S hạnh phúc, nhưng thực tế vợ chồng anh luôn mâu thuẫn. Vì vậy vợ chồng ông S có chung sống cùng nhau được hay không do ông S và bà D quyết định và tùy Tòa giải quyết theo pháp luật.

Ông Phạm Đình P (em trai bà D) cung cấp: Quá trình vợ chồng bà D và ông S chung sống có mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông S đánh chửi bà D. Nghe nói ông S có con riêng. Sau đó bà D đi lao động ở nước ngoài thỉnh thoảng về thăm nhà nhưng vợ chồng vẫn thường xuyên mâu thuẫn. Giữa năm 2018 bà D đi lao động ở ngoài về thì vợ chồng lại mâu thuẫn, xô xát bà D lại phải bỏ đi. Mặc dù anh em trong gia đình ông đã phân tích động viên hai bên nhưng không có kết quả. Nay bà D có yêu cầu được ly hôn, quan điểm của ông đề nghị nếu bà D cương quyết xin ly hôn thì Tòa án cũng nên giải quyết cho ly hôn để tránh mâu thuẫn giữa hai bên gia đình.

Chị Phạm Thị G (con ông S, bà D) trình bày: Bố mẹ chị sống chung nhưng thường xuyên bất đồng quan điểm, gia đình không được yên ấm. Khi bà D đi nước ngoài có gửi tiền về lo kinh tế gia đình, tuy nhiên cuộc sống vẫn không hạnh phúc. Từ khi mẹ chị về nước, bố mẹ chị lại cãi nhau, nên mẹ chị phải bỏ nhà đi.

Ông Đặng Văn M trưởng thôn T, xã N và là hàng xóm cung cấp: Mâu thuẫn vợ chồng ông S bà D xóm thôn, có nghe nói. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là về kinh tế, về quan hệ nam nữ và sinh con một bề. Ông không thấy ông S đánh chửi bà D. Quan điểm của ông mong muốn Tòa hòa giải để vợ chồng ông S đoàn tụ, còn nếu vợ chồng ông S không thể chung sống được cùng nhau thì đề nghị Tòa giải quyết theo pháp luật.

Tại phiên tòa bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn ông S.

Bị đơn ông Phạm Văn S vắng mặt tại phiên tòa .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật

Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người làm chứng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn đã được triệu tập đến các phiên họp, hòa giải và phiên tòa nhưng từ chối không nhận các văn bản và vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông S là đúng pháp luật. Về nộiD: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1; điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án. Xử cho bà Phạm Thị D ly hôn ông Phạm Văn S. Về con chung: Xác nhận ông S và bà D có 03 con chung là Phạm Thị Thái H , sinh năm 1989, Phạm Thị G, sinh năm 1991; Phạm Thị H; sinh năm 1995. Hiện các con đều đã thành niên, không bị hạn chế về thể chất và tâm thần. Về tài sản chung: Nguyên bị đơn đều xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Sau thụ lý vụ án, ông Phạm Văn S đã có bản tự khai, Tòa án tiếp tục gửi thông báo đến phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho ông S, nhưng ông S đều từ chối không nhận. Tòa án đã niêm yết các văn bản theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa ông S vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 BLTTDS xử vắng mặt ông S.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Phạm Thị D và ông Phạm Văn S kết hôn tuân thủ các điều kiện kết hôn của Luật Hôn nhân và gia đình nên xác nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng bà D có nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, ông S trước đây có quan hệ nam nữ với người khác và có con riêng. Vợ chồng đã nhiều lần sống ly thân, không còn có trách nhiệm với nhau, không cùng chăm lo cho cuộc sống chung của vợ chồng. Bà D xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn. Ông S không đồng ý ly hôn nhưng không có biện pháp tìm bà D về đoàn tụ. Khi Tòa án báo hai bên đến hòa giải, ông S cũng từ chối không đến. Những người làm chứng cũng xác định cuộc sống của vợ chồng ông bà không hạnh phúc, thường xuyên mâu thuẫn. Chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng bà D ông S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình xử cho bà Phạm Thị D ly hôn với ông Phạm Văn S.

[3] Về con chung: Vợ chồng bà D, ông S có 03 con chung là Phạm Thị Thái H, sinh năm 1989; Phạm Thị G, sinh năm 1991; Phạm Thị H, sinh năm 1995, hiện các con đều đã thành niên, không bị hạn chế về thể chất và tâm thần, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các bên không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: Bà Phạm Thị D xin ly hôn nên phải chịu án phí sơ thẩm dân sự theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật phí và lệ phí 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Phạm Thị D ly hôn ông Phạm Văn S.

2. Án phí: Bà Phạm Thị D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm dân sự được đối trừ với 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí bà đã nộp tại biên lai số AA/2017/0004459 ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Sách.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết

Nơi nhận:
- VKSND huyện Nam Sách;
- Nguyên đơn, bị đơn;
- UBND xã N; huyện N
- Chi cục THA dân sự huyện Nam Sách;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà
(đã ký)

Hà Thị Liên